

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hoàng	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Đào Trọng Cường	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Quang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Văn Lựu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên ban kiểm soát	
Ông Bùi Huy Toàn	Thành viên ban kiểm soát	
Bà Triệu Thị Ngọc Giang	Phụ trách kiểm toán nội bộ	(Bỏ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Văn Đình Hoan - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 10 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được lập ngày 10 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026



Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		455.017.923.451	389.404.648.377
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	48.154.790.543	34.088.502.259
111	1. Tiền		13.154.790.543	34.088.502.259
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	16.631.000.000	24.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.631.000.000	24.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		217.376.936.079	187.683.257.093
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	212.315.551.883	182.880.788.053
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	523.518.765	3.791.935.307
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.485.550.341	12.055.636.875
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.947.684.910)	(11.045.103.142)
140	IV. Hàng tồn kho	9	163.121.765.399	136.508.989.699
141	1. Hàng tồn kho		166.549.693.024	137.147.889.779
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.427.927.625)	(638.900.080)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.733.431.430	6.623.899.326
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	9.733.431.430	6.623.899.326
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		386.023.479.287	455.322.889.613
220	I. Tài sản cố định		378.664.227.112	440.758.160.176
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	378.449.227.109	440.399.826.845
222	- Nguyên giá		1.227.688.710.396	1.218.506.976.195
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(849.239.483.287)	(778.107.149.350)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	215.000.003	358.333.331
228	- Nguyên giá		901.977.314	901.977.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(686.977.311)	(543.643.983)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		4.832.438.194	4.573.351.944
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.832.438.194	4.573.351.944
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.526.813.981	9.991.377.493
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.526.813.981	9.991.377.493
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		841.041.402.738	844.727.537.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		336.144.976.170	388.617.910.475
310	I. Nợ ngắn hạn		312.726.445.830	353.512.830.373
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	111.802.095.440	86.708.773.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	932.143.420	663.014.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13.665.727.355	11.802.783.882
314	4. Phải trả người lao động		12.933.192.959	23.036.461.752
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.625.276.854	5.449.433.634
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	22.418.460.686	21.567.101.656
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	108.106.291.980	176.559.321.174
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		32.243.257.136	27.725.940.365
330	II. Nợ dài hạn		23.418.530.340	35.105.080.102
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	23.418.530.340	35.105.080.102
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		504.896.426.568	456.109.627.515
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	504.896.426.568	456.109.627.515
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		274.700.460.000	109.880.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		274.700.460.000	109.880.590.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		65.170.634.292	204.567.404.848
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		165.025.332.276	141.661.632.667
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		66.187.097.742	56.917.967.853
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		98.838.234.534	84.743.664.814
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		841.041.402.738	844.727.537.990



Nguyễn Thị Thúy

Người lập biểu

Phú Thọ, ngày 10 tháng 03 năm 2026



Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng




Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.813.678.801.800	1.611.696.910.235
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	210.308.939.181	160.764.875.610
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.603.369.862.619	1.450.932.034.625
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.296.527.607.558	1.159.033.086.662
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		306.842.255.061	291.898.947.963
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	985.083.228	2.746.129.587
22	7. Chi phí tài chính	26	9.196.697.826	21.811.523.407
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.105.682.791	9.196.643.837
25	8. Chi phí bán hàng	27	105.269.984.989	102.652.820.221
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	69.022.797.091	63.695.416.042
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		124.337.858.383	106.485.317.880
31	11. Thu nhập khác	29	1.721.364.129	2.217.618.350
32	12. Chi phí khác	30	2.216.240.202	2.683.970.296
40	13. Lợi nhuận khác		(494.876.073)	(466.351.946)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.842.982.310	106.018.965.934
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	25.004.747.776	21.275.301.120
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		98.838.234.534	84.743.664.814
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	3.238	2.776

Nguyễn Thị Thúy
Người lập biểu

Phú Thọ, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Lê Thị Minh Hoa
Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		123.842.982.310	106.018.965.934
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		86.012.703.812	78.660.418.588
03	- Các khoản dự phòng		2.691.609.313	697.133.228
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(454.412.539)	(1.500.591.014)
06	- Chi phí lãi vay		9.105.682.791	9.196.643.837
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		221.198.565.687	193.072.570.573
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(29.806.567.106)	(98.795.690.079)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(29.401.803.245)	2.571.103.615
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.909.046.279	(6.607.606.203)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.355.031.408	20.585.884.435
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.107.129.921)	(8.304.917.086)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.775.301.120)	(18.044.850.551)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		148.047.230	192.424.385
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.329.049.710)	(14.348.638.802)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		151.190.839.502	70.320.280.287
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.134.309.917)	(105.031.615.891)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		204.218.200	73.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.843.369.863)	(31.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		42.712.369.863	59.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.268.906.380	1.925.833.480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.792.185.337)	(75.032.282.411)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		567.739.150.374	758.499.559.109
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(647.878.729.330)	(709.741.950.155)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.192.786.925)	(32.952.447.755)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(121.332.365.881)	15.805.161.199

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.066.288.284	11.093.159.075
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.088.502.259	22.995.343.184
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	48.154.790.543	34.088.502.259

Nguyễn Thị Thúy

Người lập biểu

Phú Thọ, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 274.700.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 274.700.460.000 VND; tương đương 27.470.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 372 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 377 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay phải trả, chi phí vận chuyển ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do sản phẩm của Công ty chủ yếu là các sản phẩm về hóa chất và hoạt động kinh doanh chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	118.370.245	69.479.295
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.036.420.298	34.019.022.964
- Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	-
	48.154.790.543	34.088.502.259

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 35.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.631.000.000	-	24.500.000.000	-
	16.631.000.000	-	24.500.000.000	-

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 16.631.000.000VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,30% đến 5,45%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.077.612.822	-	980.794.170	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	768.058.902	-	846.217.098	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX - Chi nhánh Bắc Ninh	309.553.920	-	134.577.072	-
Bên khác	211.237.939.061	(3.705.972.910)	181.899.993.883	(3.803.391.142)
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	14.868.446.562	-	14.162.151.300	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Tân Thành	24.396.125.244	-	21.099.544.918	-
- Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	72.910.260.821	-	46.073.573.712	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	5.793.043.053	-	11.661.262.258	-
- Công ty TNHH Quốc tế UNILEVER Việt Nam	8.180.411.210	-	7.789.855.134	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ AQUADELTA	20.059.563.202	-	26.144.285.340	-
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Hưng	7.718.451.355	-	8.096.768.903	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Văn Minh Việt Nam	11.759.666.891	-	1.393.249.667	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45.551.970.723	(3.705.972.910)	45.479.302.651	(3.803.391.142)
	212.315.551.883	(3.705.972.910)	182.880.788.053	(3.803.391.142)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	265.855.015	-	-	-
- NSF international	265.855.015	-	-	-
- Công ty Cổ phần CECO Hà Nội	-	-	3.719.532.727	-
- Trung tâm Kỹ thuật Môi trường	244.200.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	13.463.750	-	72.402.580	-
	523.518.765	-	3.791.935.307	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	265.957.671	-	549.780.823	-
- Tạm ứng	3.785.217.456	-	1.414.668.646	-
- Ký cược, ký quỹ	24.000.000	-	84.000.000	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	1.341.041.874	-	1.716.763.846	-
- Thuế TNCN phải thu cán bộ	1.805.516.121	-	930.210.515	-
- Ông Phan Anh Tuấn (*)	7.241.712.000	(7.241.712.000)	7.241.712.000	(7.241.712.000)
- Phải thu khác	1.022.105.219	-	118.501.045	-
	15.485.550.341	(7.241.712.000)	12.055.636.875	(7.241.712.000)
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên khác</i>				
- Ông Phan Anh Tuấn (*)	7.241.712.000	(7.241.712.000)	7.241.712.000	(7.241.712.000)
- Phải thu đối tượng khác	8.243.838.341	-	4.813.924.875	-
	15.485.550.341	(7.241.712.000)	12.055.636.875	(7.241.712.000)

(*) Ngày 11/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hà Nội đã xét xử phúc thẩm và công bố bản án số 394/2020/HS-PT của vụ án bà Lưu Thị Tình cùng ông Phan Anh Tuấn chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Trong đó:

+ Bà Lưu Thị Tình đã hoàn trả đầy đủ số tiền chiếm hưởng để đền bù thiệt hại;

+ Ông Phan Anh Tuấn chiếm hưởng 7.241.712.000 VND nhưng chưa hoàn trả. Tòa yêu cầu buộc ông Phan Anh Tuấn phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì toàn bộ số tiền này.

Đồng thời, tòa đã tuyên án hai đối tượng này phải chấp hành án tù theo luật định.

- Ngày 08/10/2020, Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì đã gửi đơn yêu cầu thi hành án số 310/CV-HCVT đến Cục thi hành án Dân sự tỉnh Phú Thọ về việc đề nghị Cục thi hành bản án số 394/2020/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu trên.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản phải thu đối tượng Phan Anh Tuấn từ năm 2018.

8. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	3.705.972.910	-	3.803.391.142	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	1.117.126.204	-	1.117.126.204	-
+ Công ty TNHH Thương mại Thành Phát	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP	540.041.203	-	597.459.435	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	1.043.091.584	-	1.083.091.584	-
Phải thu khác	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Ông Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
	10.947.684.910	-	11.045.103.142	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	8.934.107.427	-
- Nguyên liệu, vật liệu	109.492.014.796	-	78.889.803.556	-
- Công cụ, dụng cụ	16.931.631.691	-	11.943.921.616	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.617.877.637	-	17.023.872.645	(638.900.080)
- Thành phẩm	33.031.830.390	(3.427.927.625)	18.619.611.765	-
- Hàng hoá	476.338.510	-	1.180.868.907	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	555.703.863	-
	166.549.693.024	(3.427.927.625)	137.147.889.779	(638.900.080)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án đầu tư cơ sở số 2	1.472.000.000	1.472.000.000
Dự án kho tổng hợp	1.750.764.923	-
Dự án khác	1.609.673.271	3.101.351.944
	4.832.438.194	4.573.351.944

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	103.831.516.653		928.808.233.751		68.100.137.252		117.767.088.539		1.218.506.976.195
- Mua trong năm	3.204.070.154		18.787.100.569		550.089.762		145.668.182		22.686.928.667
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			2.188.295.000						2.188.295.000
- Thanh lý, nhượng bán	(3.994.953.800)		(10.888.784.084)		(129.313.114)		(210.992.909)		(15.224.043.907)
- Giảm khác			(469.445.559)						(469.445.559)
Số dư cuối năm	103.040.633.007		938.425.399.677		68.520.913.900		117.701.763.812		1.227.688.710.396
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	45.148.081.382		604.022.492.597		44.633.251.699		84.303.323.672		778.107.149.350
- Khấu hao trong năm	4.711.844.411		65.877.687.588		4.754.774.229		10.525.064.256		85.869.370.484
- Hao mòn tài sản	487.007.360								487.007.360
- Thanh lý, nhượng bán	(3.994.953.800)		(10.888.784.084)		(129.313.114)		(210.992.909)		(15.224.043.907)
Số dư cuối năm	46.351.979.353		659.011.396.101		49.258.712.814		94.617.395.019		849.239.483.287
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	58.683.435.271		324.785.741.154		23.466.885.553		33.463.764.867		440.399.826.845
Tại ngày cuối năm	56.688.653.654		279.414.003.576		19.262.201.086		23.084.368.793		378.449.227.109

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 259.410.375.529 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 622.680.694.874 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	901.977.314	901.977.314
Số dư cuối năm	901.977.314	901.977.314
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	543.643.983	543.643.983
- Khấu hao trong năm	143.333.328	143.333.328
Số dư cuối năm	686.977.311	686.977.311
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	358.333.331	358.333.331
Tại ngày cuối năm	215.000.003	215.000.003

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 471.977.314 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.645.147.005	3.355.501.596
- Chi phí sửa chữa	3.088.284.425	3.268.397.730
	9.733.431.430	6.623.899.326
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.526.813.981	8.796.104.767
- Chi phí sửa chữa	-	1.195.272.726
	2.526.813.981	9.991.377.493

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Phố Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	133.569.821.174	133.569.821.174	559.584.609.902	612.618.537.568	80.535.893.508	80.535.893.508
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	42.989.500.000	42.989.500.000	17.199.179.772	32.618.281.300	27.570.398.472	27.570.398.472
	<u>176.559.321.174</u>	<u>176.559.321.174</u>	<u>576.783.789.674</u>	<u>645.236.818.868</u>	<u>108.106.291.980</u>	<u>108.106.291.980</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	78.094.580.102	78.094.580.102	8.154.540.472	35.260.191.762	50.988.928.812	50.988.928.812
	<u>78.094.580.102</u>	<u>78.094.580.102</u>	<u>8.154.540.472</u>	<u>35.260.191.762</u>	<u>50.988.928.812</u>	<u>50.988.928.812</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(42.989.500.000)	(42.989.500.000)			(27.570.398.472)	(27.570.398.472)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>35.105.080.102</u>	<u>35.105.080.102</u>			<u>23.418.530.340</u>	<u>23.418.530.340</u>
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	01/01/2025
						VND
Bên khác						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	4,80%	2026	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho; quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hoá dịch vụ	15.439.189.132
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	4,00%	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản	-
						17.756.918.481

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
 Phố Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	3,90%	2026	Bổ sung vốn lưu động	Hàng hóa luân chuyển, tài sản	-	38.000.407.024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	4,60%	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản	29.195.702.100	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	3,70%	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản	35.901.002.276	24.778.259.777
Vay cá nhân	2% - 5,5%	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	3.079.960.200
					80.535.893.508	133.569.821.174

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
					VND	VND
Bên khác						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	7,50%	2027	Đầu tư dự án	Thế chấp tài sản	22.193.004.240	33.593.004.240
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	8,5% - 9%	2027	Đầu tư dự án	Hợp đồng tiền gửi	-	17.641.910.462
Vay cá nhân	2% - 7,5%		Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	28.795.924.572	26.859.665.400
					50.988.928.812	78.094.580.102
					(27.570.398.472)	(42.989.500.000)
					23.418.530.340	35.105.080.102

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	135.081	135.081	1.137.003.206	1.137.003.206
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	-	143.100.000	143.100.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	-	993.768.125	993.768.125
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ	135.081	135.081	135.081	135.081
Bên khác	111.801.960.359	111.801.960.359	85.571.770.704	85.571.770.704
- Công ty Điện lực Phú Thọ	5.591.855.371	5.591.855.371	10.061.013.729	10.061.013.729
- Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	40.507.797.900	40.507.797.900	5.726.743.197	5.726.743.197
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Hà	8.679.836.880	8.679.836.880	-	-
- Công ty TNHH Vật tư CHEMICAL Việt Nam	3.180.853.940	3.180.853.940	14.951.497.156	14.951.497.156
- Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	-	-	17.846.400.000	17.846.400.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Vân Long CDC	10.247.284.040	10.247.284.040	2.967.447.690	2.967.447.690
- Phải trả các đối tượng khác	43.594.332.228	43.594.332.228	34.018.668.932	34.018.668.932
	111.802.095.440	111.802.095.440	86.708.773.910	86.708.773.910

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	1.848.000	1.848.000
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	1.848.000	1.848.000
Bên khác	930.295.420	661.166.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất đá Quảng Nam	-	308.451.112
- Công ty TNHH VONFRAM MASAN	-	61.368.457
- Công ty TNHH Trung Dung BG	790.948.794	-
- Người mua trả tiền trước khác	139.346.626	291.346.431
	932.143.420	663.014.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.352.299.423	39.411.773.658	36.609.106.007	5.154.967.074
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.175.301.120	25.004.747.776	25.775.301.120	8.404.747.776
- Thuế thu nhập cá nhân	275.183.339	2.941.671.575	3.110.842.409	106.012.505
- Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	1.949.137.002	1.949.137.002	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	11.802.783.882	69.310.330.011	67.447.386.538	13.665.727.355

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.535.872.122	1.537.319.252
- Trích trước chi phí vận chuyển	6.825.088.478	608.844.740
- Chi phí phải trả khác	2.264.316.254	3.303.269.642
	10.625.276.854	5.449.433.634

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	140.474.030	575.532.730
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.604.164.000	2.779.556.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	56.890.927	44.608.852
- Chiết khấu phải trả	18.798.915.783	17.937.708.022
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	818.015.946	229.696.052
	22.418.460.686	21.567.101.656
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	4.156.243.779	4.392.430.752
- Công ty Cổ phần Sản xuất Tân Thành	3.333.368.284	3.556.088.183
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	1.780.013.050	1.864.376.940
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Khánh Duy	2.121.200.810	1.989.573.378
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	1.502.449.075	1.608.644.245
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Hưng	1.508.412.825	1.362.199.433
- Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	992.292.840	1.189.659.600
- Các đối tượng khác	7.024.480.023	5.604.129.125
	22.418.460.686	21.567.101.656

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	109.880.590.000	184.270.274.371	104.774.784.457	398.925.648.828
Lãi trong năm trước	-	-	84.743.664.814	84.743.664.814
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	20.297.130.477	(20.297.130.477)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.412.568.127)	(5.412.568.127)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(171.000.000)	(171.000.000)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	(21.976.118.000)	(21.976.118.000)
Số dư cuối năm trước	109.880.590.000	204.567.404.848	141.661.632.667	456.109.627.515
Số dư đầu năm nay	109.880.590.000	204.567.404.848	141.661.632.667	456.109.627.515
Tăng vốn trong năm nay (*)	164.819.870.000	(164.819.870.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	98.838.234.534	98.838.234.534
Trích quỹ Đầu tư phát triển (**)	-	25.423.099.444	(25.423.099.444)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(8.474.366.481)	(8.474.366.481)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (**)	-	-	(372.000.000)	(372.000.000)
Chia cổ tức năm 2024 (**)	-	-	(41.205.069.000)	(41.205.069.000)
Số dư cuối năm nay	274.700.460.000	65.170.634.292	165.025.332.276	504.896.426.568

(*) Căn cứ tại Văn bản số 26/2023/HCVT-NĐĐ ngày 05 tháng 12 năm 2023 của người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì về phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì; căn cứ văn bản số 1057/UBQLV-CN ngày 30 tháng 05 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về chấp thuận chủ trương cho phép Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ra Công văn số 1042/HCVN-HĐTV ngày 19 tháng 06 năm 2024 về phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Theo đó, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 thông qua Nghị quyết số 54/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 08 năm 2024 và Nghị quyết số 64/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì về việc đính chính Biên bản, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 (lần 1), cụ thể như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì;
- Mã cổ phiếu: HVT;
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 VND;
- Vốn điều lệ hiện tại: 109.880.590.000 VND;
- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 10.988.059 cổ phiếu;

Trong đó:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 10.988.059 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 16.482.089 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá thêm: 164.820.890.000 VND;
- Tổng số lượng cổ phần sau khi phát hành: 27.470.148 cổ phần;
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 274.701.480.000 VND;
- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu của HVT có tên trong danh sách người sở hữu chứng khoán do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành do tăng cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Nguồn vốn sử dụng: Quỹ đầu tư phát triển căn cứ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty 184.270.274.371 VND;
- Tỷ lệ phát hành 150%;
- Tỷ lệ thực hiện quyền 1:1,5 (Cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1,5 cổ phiếu mới);
- Phương thức phát hành: Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối theo phương thức thực hiện quyền;

- Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm của mỗi cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Số cổ phiếu lẻ (phần thập phân) sẽ hủy bỏ, không phát hành;
- Hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu thường là cổ phần phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ và không bị hạn chế chuyển nhượng. Quyền nhận cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.
- Thời gian thực hiện: Sau khi Ủy ban chứng khoán Nhà nước thông báo bằng văn bản về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, ngày giao dịch phát hành thêm cổ phiếu (tỷ lệ 100:150), ngày đăng ký cuối cùng 16/01/2025. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Công văn số 672/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của HVT. Theo đó, Công ty đã phát hành 16.481.987 cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì đã ra Nghị quyết số 04a/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 02 năm 2025 về việc thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty sau đợt phát hành cổ phiếu như sau: vốn điều lệ đã đăng ký là 109.880.590.000 VND và vốn điều lệ sau khi thay đổi là 274.700.460.000 VND, thời điểm thay đổi vốn là ngày 17/02/2025, hình thức tăng vốn là Công ty phát hành cổ phần phổ thông cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngày 28 tháng 03 năm 2025, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đã ra thông báo số 3558/VSDC-ĐKCP.NV về việc chứng nhận điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký - mã chứng khoán HVT như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì;
- Mã cổ phiếu: HVT;
- Mã ISIN: VN000000HVT5;
- Mệnh giá: 10.000 VND;
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu tăng: 16.481.987 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu đăng ký hiện hành: 27.470.046 cổ phiếu;
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ;
- Ngày bắt đầu nhận lưu ký cổ phiếu: 01/04/2025.

(**) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	75.474.534.925
Trích Quỹ đầu tư phát triển	33,68%	25.423.099.444
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành	11,72%	8.846.366.481
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	54,59%	41.205.069.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	188.155.470.000	68,49	75.262.190.000	68,49
Các cổ đông khác	86.544.990.000	31,51	34.618.400.000	31,51
	274.700.460.000	100	109.880.590.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	109.880.590.000	109.880.590.000
- Vốn góp tăng trong năm	164.819.870.000	-
- Vốn góp cuối năm	274.700.460.000	109.880.590.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	44.608.852	11.020.938.607
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	41.205.069.000	21.976.118.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.205.069.000	21.976.118.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(41.192.786.925)	(32.952.447.755)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(41.192.786.925)	(32.952.447.755)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	56.890.927	44.608.852

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.470.046	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	27.470.046	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	27.470.046	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.470.046	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	27.470.046	10.988.059
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	65.170.634.292	204.567.404.848
	65.170.634.292	204.567.404.848

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ số 59/2021/HĐTĐ ngày 08/07/2021 tại Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (nay là Phố Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ) với diện tích thuê 81.765,2 m² và số 03/2016/HĐTĐ tại Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì (nay là phường Thanh Miếu) với diện tích thuê 19.056,5 m² để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đất 49 năm từ năm 1996 đến hết ngày 01/01/2045. Tổng diện tích các khu đất thuê là 100.821,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
- Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
- Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	123.497.132
- Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	387.193.098
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	269.764.704
- Các khoản khác	35.562.289	35.562.289
	1.143.518.056	1.143.518.056

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	235.601.600.105	128.296.716.686
Doanh thu bán thành phẩm	1.576.887.448.895	1.481.917.788.549
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.189.752.800	1.482.405.000
	1.813.678.801.800	1.611.696.910.235
	12.850.675.850	10.667.878.400

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	194.518.056.181	160.764.875.610
Hàng bán bị trả lại	15.790.883.000	-
	210.308.939.181	160.764.875.610

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	234.470.043.160	133.902.900.889
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.057.779.774.853	1.022.533.203.693
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.488.762.000	1.958.082.000
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.789.027.545	638.900.080
	1.296.527.607.558	1.159.033.086.662
	366.516.077	703.674.843

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	985.083.228	1.707.091.014
Lãi bán hàng trả chậm	-	1.039.038.573
	985.083.228	2.746.129.587

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.105.682.791	9.196.643.837
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.999.293	12.614.879.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.435.306	-
Chi phí tài chính khác	75.580.436	-
	9.196.697.826	21.811.523.407

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	973.811.024	621.195.789
Chi phí nhân công	4.477.923.200	3.338.901.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.756.296.987	1.959.775.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.937.685.429	91.700.672.121
Chi phí khác bằng tiền	3.124.268.349	5.032.275.010
	105.269.984.989	102.652.820.221

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.916.691.619	3.207.913.162
Chi phí nhân công	24.757.430.383	22.373.915.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.605.103.281	887.513.151
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(97.418.232)	58.233.148
Thuế, phí, lệ phí	808.943.269	1.153.229.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.584.459.222	19.986.419.845
Chi phí khác bằng tiền	23.447.587.549	16.028.191.650
	69.022.797.091	63.695.416.042

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	73.516.800	73.500.000
Bán axit thải	-	447.654.000
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ kiểm định vệ sinh	672.600.000	691.700.000
Bán vật tư	-	474.908.000
Xử lý công nợ tồn	308.451.112	-
Thu nhập khác	666.796.217	529.856.350
	1.721.364.129	2.217.618.350

Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	-	400.000
--	---	---------

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	604.187.489	280.000.000
Xuất kho PAC cặn bã xử lý chất thải	-	1.373.583.697
Các khoản bị phạt	928.692.565	102.539.667
Vật tư xuất bán	-	412.889.544
Chi phí khác	683.360.148	514.957.388
	2.216.240.202	2.683.970.296

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	123.842.982.310	106.018.965.934
Các khoản điều chỉnh tăng	1.180.756.568	357.539.667
- Chi phí không hợp lệ	1.180.756.568	357.539.667
Thu nhập chịu thuế TNDN	125.023.738.878	106.376.505.601
	25.004.747.776	21.275.301.120
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.175.301.120	5.944.850.551
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(25.775.301.120)	(18.044.850.551)
	8.404.747.776	9.175.301.120
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh		

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	98.838.234.534	84.743.664.814
Các khoản điều chỉnh	(9.883.823.453)	(8.474.366.481)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)</i>	(9.883.823.453)	(8.474.366.481)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	88.954.411.081	76.269.298.333
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	27.470.046	27.470.046
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	3.238	2.776

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo Điều lệ của Công ty (10% từ lợi nhuận sau thuế).

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	868.829.877.308	841.321.532.986
Chi phí nhân công	82.862.780.189	76.163.464.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.012.703.812	78.660.418.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.978.026.875	175.935.368.725
Chi phí khác bằng tiền	34.047.903.711	29.867.554.818
	1.238.731.291.895	1.201.948.339.228

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.036.420.298	-	-	48.036.420.298
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.853.417.314	-	-	216.853.417.314
Các khoản cho vay	16.631.000.000	-	-	16.631.000.000
	281.520.837.612	-	-	281.520.837.612
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.019.022.964	-	-	34.019.022.964
Phải thu khách hàng, phải thu khác	183.891.321.786	-	-	183.891.321.786
Các khoản cho vay	24.500.000.000	-	-	24.500.000.000
	242.410.344.750	-	-	242.410.344.750

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	108.106.291.980	23.418.530.340	-	131.524.822.320
Phải trả người bán, phải trả khác	134.220.556.126	-	-	134.220.556.126
Chi phí phải trả	10.625.276.854	-	-	10.625.276.854
	252.952.124.960	23.418.530.340	-	276.370.655.300

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	176.559.321.174	35.105.080.102	-	211.664.401.276
Phải trả người bán, phải trả khác	108.275.875.566	-	-	108.275.875.566
Chi phí phải trả	5.449.433.634	-	-	5.449.433.634
	290.284.630.374	35.105.080.102	-	325.389.710.476

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	567.739.150.374	758.499.559.109
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	647.878.729.330	709.741.950.155

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX - Chi nhánh tại Bắc Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Suphophốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Viện Hóa Học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn (SOVIGAZ)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Công ty liên kết Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, phòng Kiểm toán nội bộ	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	12.850.675.850	10.667.878.400
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX - Chi nhánh tại Bắc Ninh	2.674.794.600	1.140.171.200
- Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	-	3.438.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	10.037.281.250	9.524.269.200
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	138.600.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	366.516.077	703.674.843
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	337.500.000	409.829.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	-	9.815.455
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	72.836.505
- Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng	-	70.400.000
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	-	120.240.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	3.220.173	20.553.883
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn (SOVIGAZ)	25.795.904	-
Thu nhập khác	-	400.000
- Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	-	400.000

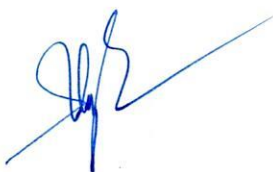
Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Lê Hoàng Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm năm 2025)	43.200.000	-
- Ông Đào Trọng Cường Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm năm 18/04/2025)	63.100.000	9.258.000
- Ông Nguyễn Đình Khoát Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm tháng 4 năm 2023 và miễn nhiệm tháng 8 năm 2024)	46.700.000	68.742.000
- Ông Văn Đình Hoan Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1.205.997.600	1.138.140.600
- Ông Nguyễn Văn Bách Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	824.825.800	891.139.600
- Ông Phạm Ngọc Phú Thành viên HĐQT	115.000.000	63.000.000
- Ông Nguyễn Huy Quang Thành viên HĐQT	109.500.000	63.000.000
- Ông Đào Hải Linh Phó Tổng Giám đốc	717.922.100	686.708.500
- Ông Chu Văn Lựu Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm năm 2024)	741.724.700	762.727.900
- Ông Lê Việt Dũng Trưởng ban kiểm soát	376.099.500	311.695.900
- Bà Vũ Thị Bích Ngọc Thành viên Ban kiểm soát	89.000.000	54.000.000
- Ông Bùi Huy Toàn Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm năm 2024)	555.709.630	378.743.800
- Bà Nguyễn Thị Hồng Hải Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm năm 2024)	15.200.000	29.000.000
- Bà Triệu Thị Ngọc Giang Phụ trách Kiểm toán nội bộ (Bổ nhiệm năm 2025)	489.268.800	-
- Bà Lê Thị Minh Hoa Kế toán trưởng	613.311.986	600.461.500

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Thúy

Người lập biểu

Phú Thọ, ngày 10 tháng 03 năm 2026



Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

